Unit 5 G 9: Wonders of Viet Nam

1. /ədˈmɪnɪstrətɪv/: thuộc về hoặc liên quan đến việc quản lý; hành chính
2. /əˈstaʊndɪŋ/: làm sững sờ, làm sửng sốt
3. /ˈkævən/: hang lớn, động
4. /ˈsɪtədəl/: thành lũy, thành trì
5. /ˈkɒmpleks/: khu liên hợp, quần thể
6. /kənˈtestənt/: thí sinh
7. /ˈfɔːtrəs/: pháo đài
8. /ˌdʒiːəˈlɒdʒɪkl/: (thuộc) địa chất
9. /ˈlaɪmstəʊn/: đá vôi
10. /ˈmeʒə(r)/: biện pháp, phương sách
11. /ˈpærədaɪs/: thiên đường
12. (adj) /ˌpɪktʃəˈresk/: đẹp, gây ấn tượng mạnh (phong cảnh)
13. /ˌrekəgˈnɪʃn/: sự công nhận, sự thưa nhận
14. /ˈrɪkʃɔː/: xe xích lô, xe kéo
15. (in a game) (n) /raʊnd/: hiệp, vòng (trong trò chơi)
16. /ˈskʌlptʃə(r)/: bức tượng (điêu khắc)
17. /ˈsetɪŋ/: khung cảnh, môi trường
18. /spekˈtækjələ(r)/: đẹp mắt, ngoạn mục, hùng vĩ
19. /ˈstrʌktʃə(r)/: công trình kiến trúc, công trình xây dựng
20. /tuːm/: ngôi mộ

LIVEWORKSHEETS